

TUẦN 13: NỘI DUNG GHI BÀI

Trường THCS Hoàng Lê Kha
Week 13 - Period: 25, 26
Date: 29/11 – 04/12

THEME 7: THE WORLD OF WORK

LESSON 1: *A student's work* (A1)

LESSON 2: *A student's work* (A2,4)

VOCABULARY:

1. Be late **for** school: trễ học
2. Early (a) ≠ late (a): sớm ≠ trễ
3. Then = after that: sau đó
4. Take = spend (v): tốn, dành thời gian để làm gì
→ **It takes + O + thời gian + to V₁** : tốn thời gian để làm gì
→ S + spend / spends + thời gian + V-ing
Ex: It **takes** him 15 minutes **to go** to school.
Ex: He **spends** 15 minutes **going** to school.
5. quite (adv): khá
6. hard (a, adv): chăm chỉ, vất vả
7. vacation = holiday (n): kỳ nghỉ
→ **on** vacation / holiday: vào kỳ nghỉ
→ **have** a vacation: có kỳ nghỉ
→ summer vacation : kỳ nghỉ hè
8. last (v): kéo dài
9. almost (adv): hầu như
10. during (prep): trong suốt
11. **on** the farm : ở nông trại
12. have fun + V-ing: có niềm vui
13. work together : làm việc cùng nhau
14. Thanks **for** + **V-ing**: cảm ơn về
15. Hear **about**: nghe về
16. Find (v): nhận thấy
17. real (a) → **really** (adv): thực sự
18. think (v): suy nghĩ, nghĩ
19. few (a): ít → **fewer** ... than: ít hơn
20. long → **longer than** → **the longest**
dài dài hơn dài nhất
21. **Have** a Tet holiday : có kỳ nghỉ Tết
22. Easter (n): Lễ Phục Sinh
23. 4th of July : Lễ Quốc khánh của Mỹ
24. Thanksgiving (n): Lễ Tạ ơn
25. Christmas (n): Lễ Giáng sinh
26. Many : nhiều
27. Easy ≠ difficult (a): dễ dàng ≠ khó
28. Life (n): cuộc sống
29. Only (adv): chỉ
30. A few + N_{s/es} : một vài
31. Hour / hours : giờ
32. Have to = has to = must + **V₁**: phải
33. Take a look at : hãy nhìn vào

34. Typical (a): đặc trưng, tiêu biểu
35. Period = class (n): tiết học
36. But that is not all: nhưng đó chưa phải là tất cả
37. Keen (a): nhiệt tình, năng nổ
38. Study hard = work hard : học hành vất vả
39. Review (v): ôn lại
→ **revision** (n): bài ôn tập
40. Definite (a): chắc chắn
→ **definitely** (adv): chắc chắn
41. Lazy ≠ hard (a): lười biếng ≠ chăm chỉ